TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2024/HNGĐ-ST
Ngày 26-02-2024
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Như
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Phước
Ông Huỳnh Phước
- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Cẩm Vân, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

Ngày 26 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 244/2023/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2023 về việc Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Thái Kim P; Địa chỉ: Số L đường D KDC M, Phường G, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)

Bị đơn: Ông Trần Minh Đ; Địa chỉ: Số F đường L, Khóm E, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 12 năm 2023 và lời trình bày của bà Thái Kim P *tại đơn đề nghị giải quyết vắng mặt:*

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2001, bà P và ông Trần Minh Đ đăng ký kết hôn tại Ủy ban Nhân dân thị trấn V, huyện V, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 22/5/2001. Trong thời kỳ hôn nhân, ông bà chung sống với nhau hạnh phúc, thời gian về sau khoảng năm 2012 ông bà không quan tâm chăm sóc với nhau, đến năm 2015 bà P và ông Đ ly thân, không còn sống chung với nhau. Về con chung: Có một con chung tên Trần Quốc H, sinh ngày 22/3/2003. Về tài sản chung: Ông bà có tạo lập tài sản chung nhưng tự thỏa thuận. Về nợ chung: Ông bà không có nợ ai và cũng không có ai nợ ông, bà.

Nay bà P yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Bà P yêu cầu được ly hôn với ông Trần Minh Đ.

Về con chung: Đối với cháu Trần Quốc H, sinh ngày 22/3/2003 đã trên 18 tuổi có khả năng tự lao động để nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn Thái Kim P đã nộp Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); Giấy khai sinh cháu Trần Quốc H, sinh ngày 22/3/2003 (bản sao chứng thực); Căn cước công dân có tên Thái Kim P chứng thực bản sao; Bản sao chứng thực căn cước công dân tên Trần Minh Đ;

- Bị đơn ông Trần Minh Đ thống nhất yêu cầu ly hôn của bà Thái Kim P, các tình tiết về quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung đều thống nhất theo lời trình bày của bà P

- Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự: Ông Trần Minh Đ thừa nhận, không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu mà bà Thái Kim P đã trình bày và giao nộp cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Thái Kim P yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông Trần Minh Đ và ông Trần Minh Đ cư trú tại thành phố S, tỉnh Sóc Trăng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Đối với bà Thái Kim P là nguyên đơn vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào điểm a Khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Thái Kim P.

[3] Theo các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh và tài liệu do bà Thái Kim P cung cấp và ông Trần Minh Đ không phản đối căn cứ khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định:

[4] Về quan hệ hôn nhân: Bà Thái Kim P và ông Trần Minh Đ xác lập quan hệ vợ chồng phù hợp quy định về điều kiện kết hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban Nhân dân thị trấn V, huyện V, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 22/5/2001 nên hôn nhân ông, bà là hợp pháp theo quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

[5] Về yêu cầu ly hôn của bà Thái Kim P: Sau thời gian chung sống thì bà P, ông Đ phát sinh mâu thuẫn do khác biệt về quan điểm sống, vợ chồng ông bà không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Đây là sự vi phạm nghĩa vụ vợ chồng theo Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà P được ly hôn với ông Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[6] Về con chung: Đối với cháu Trần Quốc H, sinh ngày 22/3/2003 đã trên 18 tuổi có khả năng tự lao động để nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử đủ cơ sở kết luận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 95, điểm a Khoản 2 Điều 227; Điều 228, Khoản 2 Điều 244; Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thái Kim P:

1.1/. Về quan hệ hôn nhân: Bà Thái Kim P được ly hôn với ông Trần Minh Đ.

1.2/. Về con chung: Đối với cháu Trần Quốc H, sinh ngày 22/3/2003 đã trên 18 tuổi có khả năng tự lao động để nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

1.3/. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không có cơ sở giải quyết.

1.4/. Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không có cơ sở giải quyết.

2/. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Thái Kim P phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0001311 ngày 04/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Bà Thái Kim P đã thực hiện xong án phí dân sự sơ thẩm.

3/. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án cấp tống đạt hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); Thời hiệu

thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP. Sóc Trăng;
- Chi cục THADS TP. Sóc Trăng;
- TAND T. Sóc Trăng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Võ Văn Như